

Đánh giá chất lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam dựa trên mục tiêu phát triển bền vững (SDGs)

Nguyễn Bích Ngọc¹; Mai Chí Hiếu²

Bài viết đánh giá chất lượng nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam dựa trên các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) của Liên Hợp Quốc (UN). Mối liên kết giữa chất lượng FDI và mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) được phân tích dựa theo 3 khía cạnh chính: tăng trưởng kinh tế bằng năng suất và đổi mới, tạo việc làm - phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và vấn đề bình đẳng giới, nâng cao mức sống - bảo vệ môi trường. Kết quả phân tích mối liên kết tại Việt Nam cho thấy những chuyển biến tích cực trong tạo việc làm, giảm bất bình đẳng giới, nội địa hoá các nguồn nguyên liệu đầu vào, gia tăng dòng vốn FDI vào các ngành năng lượng tái tạo. Bên cạnh đó, còn tồn tại những vấn đề cần cải thiện như tăng năng suất và chất lượng lao động, các hoạt động đổi mới và sáng tạo trong công nghệ chưa được ứng dụng nhiều trong các doanh nghiệp nội địa so với các doanh nghiệp FDI, chênh lệch giới tính trong ban lãnh đạo tại các doanh nghiệp FDI, tỉ lệ dự án năng lượng xanh vẫn còn thấp so với các dự án năng lượng. Từ những phân tích đó, các kiến nghị về chính sách và giải pháp được đề xuất để nâng cao hiệu quả của đầu tư trực tiếp nước ngoài và góp phần thúc đẩy quá trình hiện thực hoá các mục tiêu phát triển bền vững.

Từ khóa: *Chất lượng vốn đầu tư; Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI); Phát triển bền vững.*

1. Mở đầu

Nhằm hướng đến sự phát triển hài hoà và thịnh vượng toàn cầu, Liên Hợp Quốc đã đặt ra những mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) như kim chỉ nam trong hành động của các quốc gia để xây dựng lộ trình phát triển bền vững đến năm 2030. 17 mục tiêu này hướng tới giải quyết những thách thức lớn của thế giới, từ xoá đói giảm nghèo, thúc đẩy bình đẳng giới đến hành động vì môi trường và tăng trưởng kinh tế bền vững. Để hiện thực hoá được những mục tiêu, vốn đầu tư nước ngoài (FDI) là động lực quan trọng thúc đẩy quá trình này. Các chính sách đầu tư của các quốc gia đang điều chỉnh theo hướng thu hút và tiếp nhận FDI vào các ngành liên quan đến phát triển bền vững và khuyến khích hỗ trợ các doanh nghiệp FDI thực hiện đổi mới quy trình sản xuất theo hướng bền vững, cải thiện năng suất dựa trên công nghệ, gia tăng cơ hội việc làm và bất bình đẳng giới, hướng đến sản xuất tiêu dùng có tính bền vững với môi trường. Chất lượng của dòng vốn FDI có tác động tích cực đến mục tiêu phát triển bền vững, đồng thời tạo ra các tác động lan toả đến các doanh nghiệp nội địa tham gia vào các liên kết sản xuất khu vực và toàn cầu theo hướng bền vững.

¹ Tiến sĩ, Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế, Đại học Kinh tế quốc dân

² Thạc sĩ, Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế, Đại học Kinh tế quốc dân

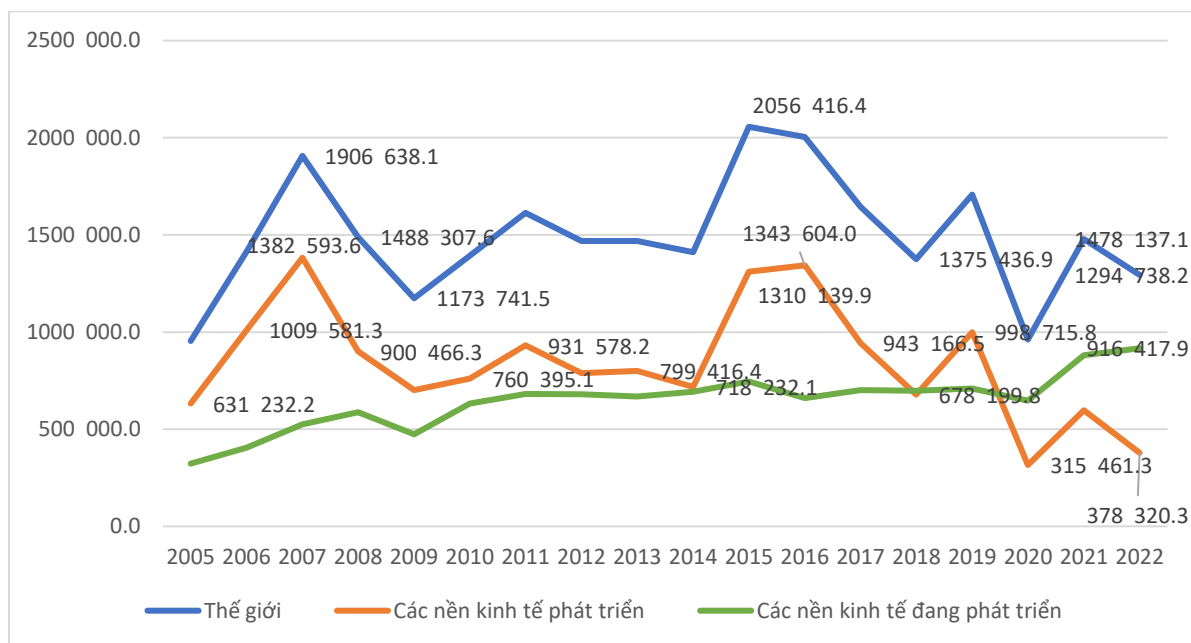
Bài viết này tập trung phân tích mối liên kết giữa chất lượng dòng vốn đầu tư nước ngoài (FDI) và việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) tại Việt Nam. Là một trong những quốc gia đi đầu về tốc độ tăng trưởng trong khu vực Đông Nam Á, Việt Nam được tiếp nhận một lượng lớn dòng vốn đầu tư FDI trong những năm gần đây. Sự tăng trưởng về quy mô cần thiết phải đi cùng chất lượng dòng vốn FDI để thúc đẩy sự phát triển bền vững. Nghiên cứu đánh giá về chất lượng dòng vốn FDI tại Việt Nam theo 3 nhóm chỉ tiêu đánh giá bao gồm: cải thiện năng suất lao động và đổi mới, tạo việc làm có chất lượng và bình đẳng giới, phát triển nguồn nhân lực và các vấn đề bình đẳng giới, nâng cao mức sống và tính bền vững của môi trường. Từ đó, nghiên cứu đưa ra một số đề xuất cho chính phủ nhằm nâng cao chất lượng dòng vốn FDI theo hướng phát triển bền vững.

Cấu trúc của bài viết này gồm 5 phần chính: Phần 1: Lời mở đầu; Phần 2: Tổng quan xu hướng đầu tư thế giới và Việt Nam; Phần 3: Cơ sở lý luận về mối liên kết giữa chất lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI và mục tiêu phát triển bền vững (SDGs); Phần 4: Thực trạng về mối liên kết giữa chất lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI và mục tiêu phát triển bền vững tại Việt Nam; Phần 5: Đề xuất về chính sách.

2. Tổng quan về xu hướng dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên thế giới và Việt Nam

2.1 Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên thế giới

Trong gần 2 thập kỷ qua, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài toàn cầu có nhiều biến động, mặc dù chủ đạo là xu hướng tăng (Hình 1). Giai đoạn từ năm 2005 – 2022, thế giới chứng kiến 3 cuộc khủng hoảng kinh tế lớn có ảnh hưởng tiêu cực đến dòng dịch chuyển vốn quốc tế. Cụ thể, năm 2007 – 2008, cuộc khủng hoảng tài chính thế giới đã dẫn đến dòng vốn FDI lao dốc 38% từ 1906 nghìn tỷ USD năm 2007 về 1173 nghìn tỷ USD năm 2009 và dư âm của cuộc khủng hoảng kéo dài trong những năm tiếp theo cùng với sự lan rộng của cuộc khủng hoảng nợ công ở Châu Âu (năm 2013 – 2014). Sau sự hồi phục vượt trội vào năm 2015 – 2017 lên mức trên 2000 tỷ USD, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung năm 2018 bùng nổ đã khiến thị trường thế giới chao đảo, dòng vốn đầu tư sụt giảm về 1375 nghìn tỷ USD. Gần đây nhất, sự biến động của dòng vốn FDI toàn cầu chịu ảnh hưởng tiêu cực từ đại dịch Covid 19 bùng nổ vào năm 2020, nhưng có sự hồi phục mạnh mẽ năm 2021 (1478 nghìn tỷ USD). Dòng vốn FDI toàn cầu năm 2022 đạt 1.294 nghìn tỷ USD, tăng hơn 30% so với năm 2020 xảy ra đại dịch Covid 19, tuy có sự sụt giảm 12% so với năm 2021. Tuy nhiên, môi trường kinh doanh toàn cầu và các hoạt động đầu tư xuyên biên giới đã thay đổi đáng kể vào năm 2022 do cuộc chiến tranh giữa Nga và Ukraine và các hệ quả sau đại dịch Covid 19. Những biến động này đã dẫn đến cuộc khủng hoảng lương thực, nhiên liệu và tài chính lan rộng toàn cầu. Với những rủi ro trên thị trường thế giới, các nhà đầu tư xuất hiện tâm lý e ngại và gây áp lực giảm đáng kể dòng vốn FDI vào các thị trường trong năm 2022. Nhìn chung, xu hướng chính của dòng vốn FDI toàn cầu cho thấy, sự biến động chủ yếu từ khối vốn FDI của các nước phát triển, trong khi đó, dòng vốn FDI vào các nước đang phát triển vẫn thể hiện xu hướng tăng ổn định.



Hình 1: Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài theo các nền kinh tế (năm 2005 – 2022)

Nguồn: <https://unctad.org/topic/investment/investment-statistics-and-trends>

Dòng vốn FDI có sự điều chỉnh tỉ trọng giữa ba hình thức (đầu tư dự án mới, M&A xuyên biên giới và tài trợ tài chính quốc tế) nhanh chóng trong 3 năm gần đây (2020 – 2022). Đáng chú ý là tốc độ tăng trưởng về quy mô vốn FDI theo hình thức tài trợ tài chính trong năm 2021 tăng vọt lên 193% và 177% đối với các nền kinh tế phát triển và đang phát triển so với năm 2020. Tiếp đến là các thương vụ M&A xuyên biên giới với quy mô vốn 624 tỷ và 7610 dự án tại các nền kinh tế phát triển trong năm 2021, tăng 60% về giá trị so với năm 2020. Tuy nhiên, các dự án tài trợ tài chính và M&A xuyên biên giới đặc biệt bị lung lay trong điều kiện tài chính khó khăn, lãi suất tăng và những biến động trên thị trường tài chính khi các quốc gia áp dụng chính sách thắt chặt tiền tệ nhằm kiểm soát lạm phát do khủng hoảng năng lượng và lương thực. Điều này giải thích cho sự sụt giảm nhanh chóng của tài trợ tài chính năm 2022, giảm 14% tại các nền kinh tế phát triển và 38% tại các nước đang phát triển so với năm 2021, tương tự doanh số M&A xuyên biên giới năm 2022, giảm 4%-5% so với năm 2021. Trong khi đó, sự phục hồi của ngành sản xuất trên toàn thế giới, xu hướng đầu tư mới tăng trở lại, ghi nhận chủ yếu tại các lĩnh vực cơ sở hạ tầng, các ngành sản xuất sau khi tái cấu trúc chuỗi cung ứng như điện tử, ô tô và thiết bị máy móc. Ba trong số năm dự án đầu tư lớn nhất đã được công bố trong lĩnh vực bán dẫn, nhằm đối phó với tình trạng thiếu chip toàn cầu. Đầu tư vào các lĩnh vực kinh tế số chậm lại sau khi bùng nổ vào năm 2020 và 2021. Số lượng dự án đầu tư vào năng lượng vẫn ổn định, cho đến nay đã làm giảm bớt lo ngại về sự đảo ngược xu hướng giảm đầu tư vào nhiên liệu hóa thạch do khủng hoảng năng lượng. Các công ty đa quốc gia (MNC) trong lĩnh vực khai thác, lọc hoá dầu

đang dần bán tài sản nhiên liệu hóa thạch cho các công ty cổ phần tư nhân và các nhà khai thác nhỏ hơn với yêu cầu quản lý tài sản có trách nhiệm.

Bảng 1 : Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài phân theo hình thức và nền kinh tế (2020-2021)

		Giá trị			Tốc độ tăng trưởng		Số dự án		
		2020	2021	2022	2021 /20	2022 /21	2020	2021	2022
Các nền kinh tế phát triển	M&A xuyên biên giới	389	624	599	60%	-4%	5333	7610	6710
	Đầu tư dự án mới	316	465	639	47%	37%	8993	10342	10790
	Tài trợ tài chính quốc tế	264	774	665	193 %	- 14%	742	1413	1549
Các nền kinh tế đang phát triển	M&A xuyên biên giới	86	113	107	31%	-5%	868	961	1053
	Đầu tư dự án mới	259	274	573	6%	109 %	4255	4976	6808
	Tài trợ tài chính quốc tế	220	609	379	177 %	- 38%	520	970	1015

Nguồn: <https://unctad.org/topic/investment/investment-statistics-and-trends>

Về ngành lĩnh vực đầu tư, năm 2022, nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cho các ngành nghề liên quan đến các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) tại các nước đang phát triển gia tăng. Những dự án này tập trung đầu tư vào cơ sở hạ tầng, năng lượng, nước sạch và vệ sinh, hệ thống nông nghiệp, sức khỏe và giáo dục (Bảng 2). Tuy nhiên, tính từ năm 2015 khi các mục tiêu phát triển bền vững được công bố và triển khai, sự tăng trưởng này vẫn còn khá khiêm tốn vì sự biến động của nguồn vốn do các bất ổn địa chính trị và đại dịch Covid-19.

Bảng 2: Tốc độ tăng trưởng số lượng dự án có nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) hướng tới thực hiện mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) Giai đoạn 2021-2022 và 2015-2021

Lĩnh vực	Số thứ tự của mục tiêu phát triển bền vững (SDGs)	2021-2022	2015-2021

Cơ sở hạ tầng <i>Bao gồm hạ tầng giao thông, sản xuất và phân phối điện (trừ năng lượng tái tạo), viễn thông.</i>	SDG 7, 9, 11	+26%	+16%
Năng lượng tái tạo <i>Bao gồm các dự án lắp đặt thiết bị sản xuất năng lượng tái tạo, từ tất cả các nguồn.</i>	SDG 13	+8%	+21%
Nước sạch và vệ sinh	SDG 6	+20%	+13%
Hệ thống nông nghiệp <i>Bao gồm sản xuất và chế biến các sản phẩm nông nghiệp: phân bón, thuốc trừ sâu và các hoá chất khác; nghiên cứu và phát triển; công nghệ.</i>	SDG 2	+6%	-19%
Sức khoẻ và giáo dục <i>Bao gồm bệnh viện, trường học và các cơ sở vật chất liên quan khác.</i>	SDG 3,4	+8%	+11%

Nguồn: Báo cáo đầu tư thế giới 2023 (UNCTAD)

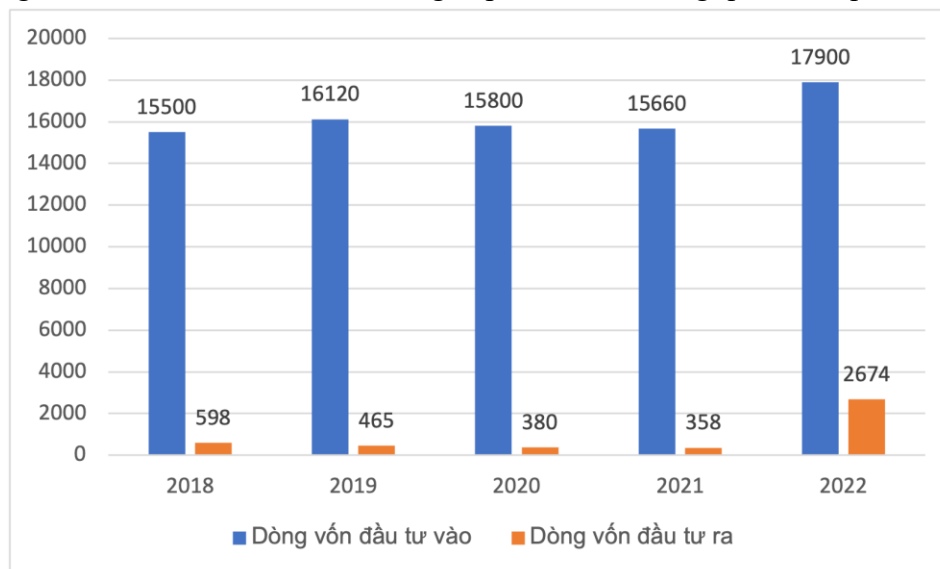
Ghi chú: SDG 2 – Không còn nạn đói, SDG3 - Sức khoẻ và có cuộc sống tốt, SDG4 – Giáo dục có chất lượng, SDG 6 - Nước sạch và vệ sinh, SDG 7 – Năng lượng sạch với giá thành hợp lý, SDG 9- Công nghiệp, sáng tạo và phát triển hạ tầng, SDG11- Các thành phố và cộng đồng bền vững, SDG13 – Hành động về khí hậu

1.2 Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam

Đối với dòng vốn FDI vào, tổng vốn FDI đăng kí vào Việt Nam năm 2022 cao nhất đạt 17,9 tỷ USD, tăng 14,3% so với năm 2021(Hình 3). Đây là số vốn FDI đầu tư vào Việt Nam cao nhất trong giai đoạn 2018 – 2022. Với trọng điểm là một số dự án lớn như Nhà máy bia Heineken tại Vũng Tàu, Điện khí LNG Quảng Ninh với vốn đầu tư của Nhật Bản (tổng vốn đầu tư 2 tỷ USD). Trong khu vực Đông Nam Á, tốc độ tăng trưởng dòng vốn FDI đầu tư vào Việt Nam cao nhất, trong khi tốc độ tăng trưởng trung bình của khu vực Đông Nam Á chỉ đạt 4,6%, của các nước đang phát triển trung bình đạt 4% và sự sụt giảm FDI đầu vào trên toàn thế giới là – 12,4% (Bảng 3). Tỷ trọng dòng vốn FDI vào Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á là 8%, trong khi Thái Lan là 5%. Thu hút FDI vào Việt Nam tập trung vào 19/21 ngành kinh tế, dẫn đầu là ngành

công nghiệp chế biến, chế tạo, ngành kinh doanh bất động sản, và các ngành sản xuất, phân phối điện. Đối với các ngành công nghiệp chế biến chế tạo và ngành bán buôn, bán lẻ có số lượng dự án mới nhiều nhất. Trong khi đó, các ngành sản xuất có xu hướng điều chỉnh tăng vốn do các nhà đầu tư lớn dẫn dắt như Apple, Foxconn, Luxshare với chiến lược chuyển dịch trọng tâm khâu sản xuất sang thị trường Việt Nam với chi phí thấp hơn, cũng như né tránh các xung đột chính trị và bất ổn tại thị trường Trung Quốc. Do vậy, với xu hướng dịch chuyển dòng vốn FDI vào Việt Nam có thể thấy cơ hội lớn cho Việt Nam phát triển thành trung tâm sản xuất lớn của chuỗi cung ứng toàn cầu.

Đối với dòng vốn FDI đầu tư ra, Dòng vốn đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam đã tăng vọt trong năm 2022, với sự sụt giảm nhẹ sau giai đoạn Covid 19 (năm 2020 – 2021). Trong đó, 109 dự án đầu tư mới (426,6 triệu USD), 26 dự án tăng vốn (gần 107,4 triệu USD). Các lĩnh vực đầu tư ra nước ngoài chủ yếu của Việt Nam là nhóm khai khoáng (32%), nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (16%), công nghiệp chế biến chế tạo (8%), lĩnh vực dịch vụ viễn thông. Một số dự án đầu tư ra nước ngoài điển hình của Việt Nam như Dự án khai thác mỏ ở tỉnh Attapeu (Lào) của Công ty CP khoáng sản Á Châu; Dự án xây dựng nhà máy chế biến mủ cao su của Công ty CP Nông nghiệp quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (HAGL Agrico); dự án đầu tư trong ngành thông tin truyền thông của Tổng Công ty CP Đầu tư quốc tế Viettel (VGI). Đặc điểm chung của dòng vốn đầu tư nước ngoài của Việt Nam là tập trung khai thác nguồn lực sẵn có và tiếp cận thị trường. Đây là những chiến lược cơ bản của doanh nghiệp Việt Nam trong quá trình quốc tế hoá.



Hình 2: Dòng vốn FDI vào và ra Việt Nam

Nguồn: World Investment Report (2023)

Bảng 3: Dòng vốn đầu tư vào và ra tại các thị trường

<u>Năm</u>	2018	2019	2020	2021	2022	Tốc độ tăng trưởng, 2021-2022
Việt Nam						
Dòng vốn đầu tư vào	15500	16120	15800	15660	17900	14,3%
Dòng vốn đầu tư ra	598	465	380	358	2674	646,9%
Đông Nam Á						
Dòng vốn đầu tư vào	148971	166685	118596	212812	222568	4,6%
Dòng vốn đầu tư ra	57948	90416	68616	81176	85902	5,8%
Thế giới						
Dòng vốn đầu tư vào	1375437	1707830	961983	1478137	1294738	-12,4%
Dòng vốn đầu tư ra	1014750	1400770	731854	1729076	1489756	-13,8%

Nguồn: *World Investment Report (2023)*

2. Cơ sở lý luận về mối liên kết giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs)

Chất lượng của nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đóng vai trò quan trọng thúc đẩy phát triển bền vững trên thế giới. Đầu tư trực tiếp nước ngoài phần lớn tạo ra tác động tích cực trong việc thực thi các cam kết về phát triển bền vững (theo mục tiêu phát triển bền vững của UNCTAD, năm 2015). Bên cạnh đó, FDI có tác động rất đa dạng giữa các vấn đề phát triển bền vững. Một số mục tiêu phát triển bền vững có mối quan hệ củng cố và hỗ trợ lẫn nhau, trong khi một số khác có thể phải đánh đổi. Hầu hết các quốc gia tiếp nhận vốn FDI đều có lợi ích tăng lên, vì vậy bằng việc tác động thông qua chính sách, chính phủ các nước thường nỗ lực thu hút FDI về mặt quy mô số lượng. Tuy nhiên, vấn đề chất lượng của FDI cũng như các tác động của FDI để thúc đẩy phát triển bền vững chưa được đề cập nhiều. Vì vậy, cơ sở lý luận về mối quan hệ giữa chất lượng FDI và phát triển bền vững cần được xem xét đến để hỗ trợ rà soát chính sách và các điều chỉnh trong các cam kết đầu tư giữa chính phủ với chính phủ, chính phủ với các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài để hướng đến mục tiêu phát triển bền vững.

Nhằm đạt được mục tiêu phát triển bền vững (SDGs), các dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cần điều chỉnh tỉ trọng vào các nhóm ngành liên quan đến môi trường và chú trọng các dự án giải quyết các vấn đề xã hội, bởi lẽ môi trường và xã hội là hai trụ cột quan trọng để đảm bảo tính bền vững của tăng trưởng kinh tế. Các nhóm ngành đầu tư đang được ưu tiên như cơ sở hạ tầng (phát triển hệ thống giao thông, hệ thống thông tin kết nối), ngành năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, ngành xử lý chất thải trong công nghiệp và trong dân cư, ngành sản xuất nông nghiệp sạch, ngành y tế, chăm sóc sức khỏe và dịch vụ giáo dục là nhóm ngành ưu tiên trong hoạt động thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài theo hướng phát triển bền vững. Năm 2019, tổ chức OECD đã xây dựng Bộ Chỉ số chất lượng FDI nhằm đo lường các tác động bền vững của

FDI ở các nước tiếp nhận đầu tư. Chỉ số chất lượng FDI tập trung vào 3 nhóm mục tiêu chính bao gồm sự phát triển thịnh vượng (prosperity), phát triển con người (people) và sự phát triển của hành tinh (planet) tương ứng với sự bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường. Từ đó, OECD đề ra khung chính sách đầu tư cho các nước để tăng lợi ích tiềm năng và hạn chế đánh đổi giữa các mục tiêu phát triển bền vững. Trong khung chính sách đầu tư thể hiện mối liên kết chặt chẽ của chính sách đầu tư với các vấn đề đổi mới, hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ, thị trường lao động và các chính sách khác về bình đẳng giới và môi trường, thông qua kênh truyền dẫn từ dòng vốn FDI của doanh nghiệp nước ngoài đến các doanh nghiệp trong nước. Bên cạnh đó, các yếu tố ảnh hưởng khác liên quan đến bối cảnh kinh tế-xã hội của quốc gia, chiến lược phát triển, các nguồn lực sẵn có hay những ưu tiên khác của chính phủ sẽ quyết định mức độ tác động của FDI đến quá trình thúc đẩy phát triển bền vững.

Thịnh vượng (Prosperity)		Con người (People)		Hành tinh (Planet)	
Đổi mới và R&D	Năng suất	Giảm đói nghèo	Năng suất trong nông nghiệp	Giảm khí thải carbon trong công nghiệp	Sử dụng năng lượng hiệu quả
Nâng cấp chuỗi giá trị toàn cầu (GVC)	Sự tham gia của SME	An toàn người lao động	Cơ sở hạ tầng nông thôn	Năng lượng tái tạo	Cơ sở hạ tầng nước
Cơ sở hạ tầng	Phát triển ngành	Bảo vệ quyền người lao động	Công nghệ trong y tế	Xử lý nước thải	Ô nhiễm nguồn nước
Nhà ở bền vững	Tạo việc làm	Bình đẳng giới	Cơ sở hạ tầng trong y tế	Bảo vệ rừng	Ô nhiễm nguồn đất, không khí
Sự đa dạng và hoà nhập trong lực lượng lao động	Phát triển lĩnh vực tài chính	Phát triển lãnh thổ	bảo hiểm y tế	Sự đa dạng sinh học	R&D trong sinh vật đại dương
Thu nhập từ thuế	Khả năng tiếp cận tài chính				

Hình 3: Mối liên hệ giữa Chất lượng FDI dựa trên mục tiêu phát triển bền vững

Ghi chú: Mối liên kết cụ thể giữa chất lượng vốn FDI và 17 mục tiêu phát triển bền vững. Chất lượng vốn FDI có thể liên quan đến nhiều hơn một mục tiêu SDGs và ngược lại

Nguồn: Khung Chính sách đầu tư của OECD (Sauvant và Mann, 2017)

3. Thực trạng về chất lượng dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam dựa trên mục tiêu phát triển bền vững (SDGs)

Căn cứ vào Chỉ số chất lượng FDI, bài nghiên cứu tập trung đánh giá chất lượng FDI dựa trên mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) thông qua 3 nhóm trụ cột chính, cụ thể: các vấn đề thúc đẩy tăng trưởng bằng năng suất và đổi mới, tạo việc làm có chất lượng và phát triển nguồn nhân lực và các vấn đề bình đẳng giới, nâng cao mức sống và tính bền vững của môi trường.

4.1 Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI và đổi mới, năng suất lao động

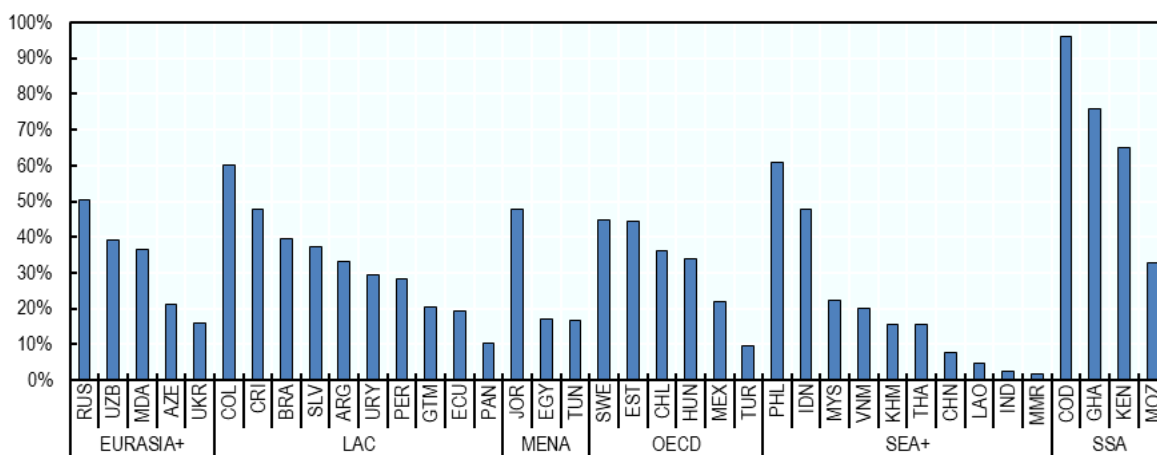
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tác động trực tiếp đến đổi mới và cải thiện năng suất lao động nếu doanh nghiệp nước ngoài tập trung vào các ngành tạo ra nhiều giá trị gia tăng từ đổi mới. Ngược lại, với các ngành có giá trị gia tăng thấp (Cadestin và cộng sự, 2018). Vì vậy, FDI nên chuyển dịch từ các ngành giá trị gia tăng thấp sang các ngành lĩnh vực có nhiều giá trị gia tăng hơn. Bên cạnh đó, doanh nghiệp nước ngoài có năng suất lao động và trình độ đổi mới vượt trội hơn so với các doanh nghiệp nội địa nhờ vào quy mô, nguồn đầu vào chất lượng, quy trình, công nghệ và nhân lực trình độ cao hơn. FDI từ các doanh nghiệp nước ngoài có thể tạo ra tác động lan toả tích cực và tiêu cực đến các doanh nghiệp nội địa. Tác động lan toả này tạo ra thông qua các liên kết chuỗi cung ứng hoặc các hợp tác liên minh hoặc cạnh tranh, các hiệu ứng bắt chước hoặc chia sẻ tri thức. Các doanh nghiệp nội địa khi tham gia vào các liên kết thượng nguồn (upstream linkages) hoặc liên kết hạ nguồn (downstream linkages) thường phải đáp ứng các điều kiện gia nhập như chất lượng sản phẩm, khả năng cung ứng, khả năng tiếp cận công nghệ và khả năng tiếp cận tài chính. Tác động lan toả tích cực của FDI được tạo ra khi năng lực của các doanh nghiệp nội địa tiệm cận gần đến doanh nghiệp nước ngoài hay năng lực hấp thụ của các doanh nghiệp nội địa được xác định dựa trên mức độ tham gia vào liên kết chuỗi cung ứng và thiết lập hợp tác liên minh với các doanh nghiệp nước ngoài.

Xét về năng suất lao động, Theo Báo cáo nghiên cứu của về Chỉ số Chất lượng FDI (OECD, 2022), Việt Nam thuộc nhóm các nước có mối tương quan nghịch giữa FDI vào năng suất lao động (đo lường bằng giá trị gia tăng trên một lao động). Hay nói cách khác, phần lớn các doanh nghiệp FDI đầu tư vào Việt Nam ở các nhóm ngành sản xuất thâm dụng nhiều lao động như ngành chế biến thực phẩm, dệt may, da giày, sản xuất linh kiện điện tử máy móc, chiếm tỷ trọng 59,2% (năm 2021). Vì vậy, FDI vào Việt Nam chưa tạo ra sự chuyển dịch tích cực từ các ngành có giá trị gia tăng thấp sang các ngành có giá trị gia tăng cao, để hỗ trợ cải thiện năng suất lao động.

Xét về yếu tố đổi mới, mức độ tập trung R&D trong các ngành sẽ giúp đánh giá tác động của FDI đến quá trình đổi mới. Căn cứ báo cáo của OECD về FQI (2022), nhóm các nước Đông Nam Á (trong đó có Việt Nam đều ghi nhận giá trị âm (<0) đối với mức độ tập trung R&D trong các ngành thu hút FDI. Điều này cũng tương đồng với kết quả trên về quy mô dòng vốn FDI vào các nước đang phát triển ở khu vực ASEAN nói chung và Việt Nam nói riêng đều tập trung vào các ngành có hoạt động R&D thấp và tạo ra giá trị gia tăng thấp, tương ứng là năng suất lao động thấp. Như vậy, Việt Nam vẫn đang nằm ở cấp độ thấp trong liên kết toàn cầu hay phần lớn tham gia ở dạng liên kết thượng nguồn (Upstream linkages), đóng vai trò như nhà cung ứng tài nguyên, nguồn nhân lực cho các công đoạn sản xuất. Tuy vậy, doanh nghiệp FDI ở hầu

hết các nước, bao gồm cả nước đang phát triển Việt Nam đều có mức độ cam kết cao với các hoạt động đổi mới và R&D hơn các doanh nghiệp nội địa. Do đó, FDI vẫn có tiềm năng tạo ra tác động tích cực trong đổi mới, gia tăng hoạt động R&D trong thời gian tới.

Xét về mức độ liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa, FDI từ các công ty đa quốc gia có tác động lan toả đến các doanh nghiệp nội địa thông qua việc tạo ra liên kết sản xuất. Tại Việt Nam, các doanh nghiệp nội địa được xem như các doanh nghiệp vệ tinh quanh các doanh nghiệp FDI và cung ứng nguồn đầu vào cho các quy trình sản xuất. Theo số liệu của OECD (2019), Việt Nam đứng thứ 4 trong khu vực ASEAN về tỷ trọng cung cấp nguồn đầu vào nội địa cho các doanh nghiệp FDI, tương đương hơn 20%. Philippines có tỷ trọng cao nhất với hơn 60% thị phần nguồn đầu vào được cung cấp tại thị trường nội địa (Hình 5).



Hình 4: Tỷ trọng nguồn đầu vào cung cấp từ thị trường nội địa của các doanh nghiệp FDI

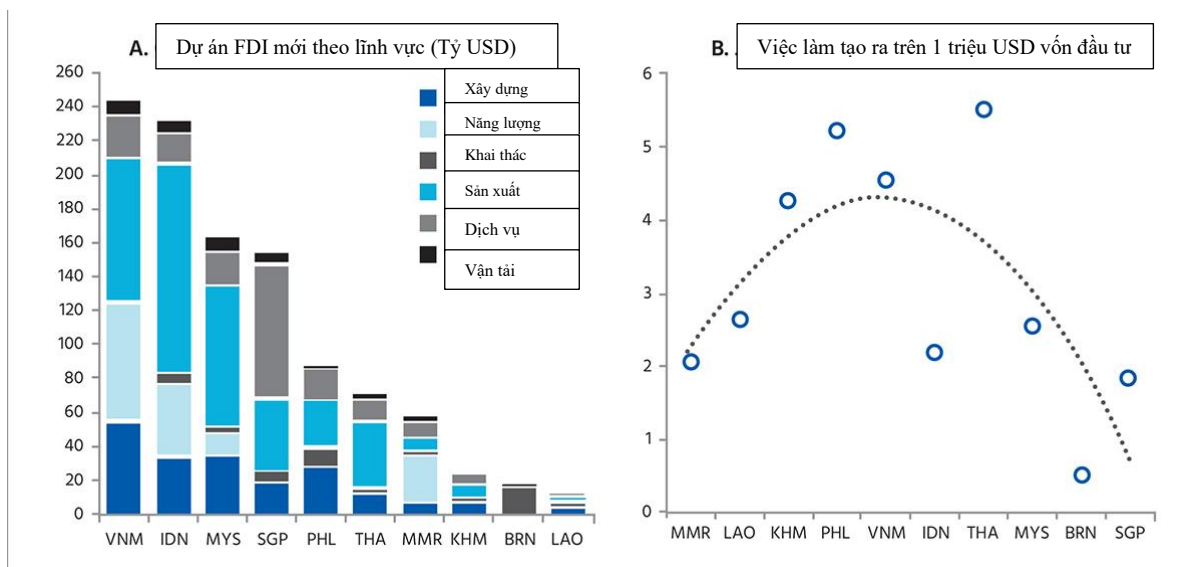
Nguồn: OECD Input-Output Tables and World Bank Enterprise Surveys (Panel B), Báo cáo FQI (OECD, 2019)

4.2 Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI và tạo việc làm, chất lượng lao động và vấn đề bất bình đẳng giới

Về mặt lý thuyết, động cơ thu hút FDI của các nước chủ nhà là tạo việc làm và tác động nâng cao chất lượng lao động như kỹ năng tay nghề lao động, năng suất lao động. Trong giai đoạn gần đây, mặc dù tổng dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên thế giới sụt giảm do các biến động của khủng hoảng tài chính, năng lượng và các xung đột chính trị, nhưng xu hướng vốn FDI chảy vào các nước đang phát triển, đặc biệt khu vực Đông Nam Á vẫn tăng lên. Đáng chú ý, các nước đang phát triển không còn đưa ra chính sách thu hút FDI bằng mọi giá, hay chính sách lấy thị trường đổi lấy vốn FDI mà điều chỉnh theo định hướng đầu tư có chọn lọc.

Theo số liệu thống kê Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam năm 2022, số lượng doanh nghiệp FDI tại Việt Nam là 22.242 doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng 3,25% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam. Trong đó, doanh nghiệp FDI thu hút 5,1 triệu lao động, chiếm

trung ứng 34,6% tổng số lao động doanh nghiệp (năm 2020) và hiệu suất sử dụng lao động đạt 12,8 lần. Tại Việt Nam mức trung bình là hơn 4 việc làm/triệu USD đầu tư, cao hơn mức trung bình của khu vực Đông Nam Á (3 việc làm/triệu USD đầu tư), nhưng vẫn thấp hơn Philippines, Indonesia và Thái Lan (từ 5 -6 việc làm/triệu USD), Indonesia (Hình 6). Mức độ tạo việc làm trong khu vực FDI của Việt Nam cao hơn trung bình của khu vực nhờ vào tiềm năng tăng trưởng và năng lực sản xuất cao trong các ngành sản xuất công nghiệp. Đồng thời, Việt Nam thu hút lượng vốn FDI vào lĩnh vực xanh lớn nhất trong khu vực vào khoảng 242 tỷ USD, tiếp theo đó là Indonesia (232 tỷ USD), Malaysia (164 tỷ USD) và Singapore (153 tỷ USD). Tỉ trọng đầu tư FDI vào các ngành lĩnh vực xanh tập trung chủ yếu vào hoạt động sản xuất năng lượng tái tạo và xây dựng cơ sở hạ tầng.



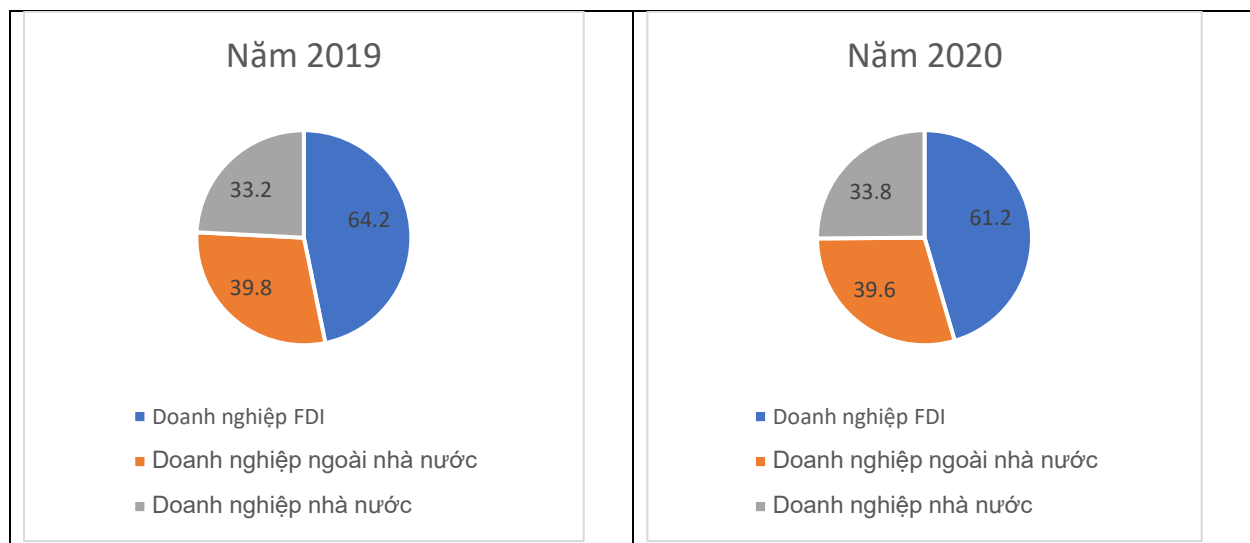
Hình 5: Dự án FDI mới theo lĩnh vực, ngành và mức độ tạo việc làm

Nguồn: <https://www.hinrichfoundation.com/research/article/fdi/foreign-investment-deliver-growth-in-southeast-asia/>

Hoạt động FDI tại Việt Nam tập trung chủ yếu vào các ngành sản xuất có giá trị gia tăng thấp do vậy đây cũng là nhóm ngành thu hút lao động có tay nghề thấp. Theo Hình 6, Ấn độ, Trung Quốc, Việt Nam, Myanmar, Campuchia là 5 nước thu hút FDI chủ yếu trong các ngành sản xuất có yêu cầu tay nghề thấp. Điều này là thách thức cho Việt Nam và các nước này trong việc nâng cao chất lượng lao động nhờ vào tác động từ FDI.

Về vấn đề bất bình đẳng giới, doanh nghiệp FDI tại Việt Nam ghi nhận tỷ trọng sử dụng lao động nữ nhiều hơn gấp 2 lần so với các doanh nghiệp trong nước (bao gồm doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp ngoài nhà nước). Năm 2020, tỷ lệ lao động nữ trong các doanh nghiệp FDI là 61,2% so với 64,1% trong năm 2019 (Hình 7). Số lượng lao động nữ được tuyển dụng chủ yếu tập trung tại các khu công nghiệp và phù hợp trong các ngành sản xuất thâm dụng nhiều

lao động như hàng may mặc, phân loại đóng gói sản phẩm, lắp ráp linh kiện điện tử với nhu cầu tay nghề sơ đẳng, cẩn thận và chi tiết. Tuy nhiên, bất bình đẳng giới trong thu nhập, đặc biệt các ngành sản xuất văn cao, hay nói cách khác, lao động nữ thường có thu nhập thấp hơn lao động nam tại các doanh nghiệp FDI trong các ngành sản xuất (OECD, 2019). Ở góc độ quản lý, tỷ lệ nữ nắm giữ các vị trí quản lý trong doanh nghiệp sản xuất nước ngoài và trong nước ở Việt Nam thấp hơn so với các nước khác trong khu vực như (Malaysia, Indonesia, Campuchia, Myanmar) (OECD, 2019). Như vậy, kết hợp các chỉ tiêu đánh giá về bất bình đẳng giới (bao gồm số lượng lao động nữ, khoảng cách thu nhập giới, tỷ lệ nữ giữ các vị trí quản lý) cho thấy quan hệ đối nghịch giữa quy mô lao động, thu nhập và vai trò quản lý của người lao động. FDI đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện mối liên hệ này và tác động đến định kiến cố hữu của các doanh nghiệp trong nước. Hơn nữa, các ngành có tỷ lệ sử dụng lao động nữ cao thường là các ngành sản xuất thâm dụng lao động cao, và có xu hướng khoảng cách tiền lương lớn hơn. Vì vậy, việc nâng cao kỹ năng của phụ nữ và tạo điều kiện thuận lợi phù hợp về giới sẽ giúp lao động nữ tiếp cận với các công việc có mức lương cao hơn và góp phần giảm bất bình đẳng giới.



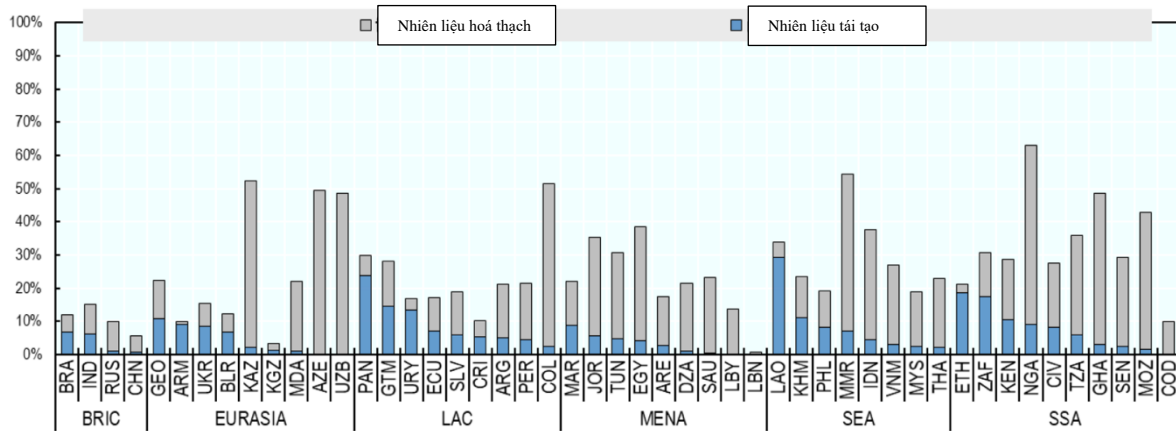
Hình 6: Tỷ lệ lao động nữ làm việc theo các loại hình doanh nghiệp tại Việt Nam

Nguồn: Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam (2022)

4.3 Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI và tính bền vững môi trường

Theo Cơ sở dữ liệu điều tra doanh nghiệp của Ngân hàng thế giới, doanh nghiệp FDI tại Việt Nam sử dụng năng lượng hiệu quả hơn các doanh nghiệp nội địa, tuy nhiên tập trung phần lớn trong các ngành sản xuất tiêu hao năng lượng nhiều (như ngành may mặc, ngành da giày). Tuy vậy, tỷ trọng các dự án đầu tư mới vào ngành năng lượng tại Việt Nam so với một số quốc gia trên thế giới (Hình 8) cho thấy các dự án đầu tư sản xuất điện bằng năng lượng hoá thạch chiếm

gần 40% tổng dự án đầu tư trong ngành này, trong khi dự án đầu tư năng lượng tái tạo chỉ chiếm chưa đến 5%.



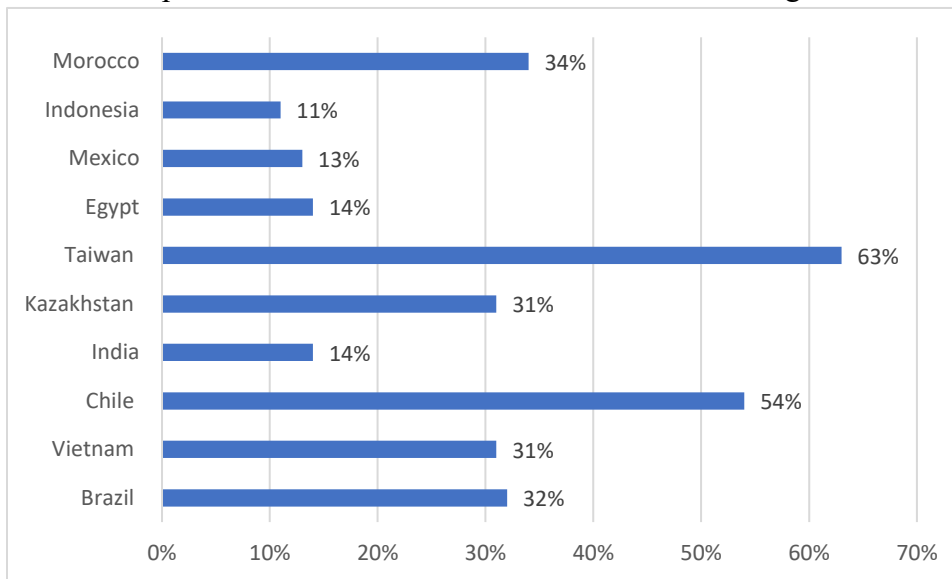
Hình 7: Tỷ trọng các dự án đầu tư mới theo lĩnh vực năng lượng trong giai đoạn 2013 – 2017

Nguồn: Cơ sở dữ liệu OECD dựa trên Financial Times' FDI Markets database (Báo cáo Chỉ số chất lượng FDI, OECD, 2019)

Giai đoạn từ năm 2019 - 2022, Việt Nam có tốc độ tăng trưởng dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành điện mặt trời nhanh nhất thế giới. Công suất lắp đặt điện mặt trời tăng vọt từ 105 MW (năm 2018) lên 16660 MW (năm 2020). Năm 2022, Việt Nam nằm trong nhóm 10 quốc gia đang phát triển dẫn đầu dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các ngành sản xuất năng lượng tái tạo trên thế giới (Hình 9). Trong đó, 90% các chủ đầu tư dự án năng lượng tái tạo tại Việt Nam từ các công ty đa quốc gia của các nước Châu Á như B.Grimm Power và Gulf Energy (Thái Lan), Nhật Bản, AC Energy (Philippines). Các MNC này đã tận dụng nguồn lực của mình để huy động tài trợ vốn từ Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) để hút dòng vốn hỗ trợ các dự án năng lượng tái tạo tại Việt Nam. Hay một số hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài theo hợp tác liên doanh giữa MNC và các công ty trong nước như Công ty năng lượng bền vững toàn cầu Orsted hợp tác liên doanh với tập đoàn T&T của Việt Nam để thực hiện dự án điện gió với công suất khoảng 10GW tại Ninh Thuận và Bình Thuận. Dự án FDI lớn nhất vào ngành năng lượng tái tạo Việt Nam là Dự án trang trại điện gió của tập đoàn AES của Hoa Kỳ tại Bình Thuận với tổng mức đầu tư 13 tỷ USD, lớn nhất trong các dự án FDI năng lượng tái tạo trên thế giới (năm 2022).

Bên cạnh đó, sự tăng trưởng mạnh mẽ của FDI vào ngành liên quan đến SDGs được thúc đẩy bởi các yếu tố tự nhiên thuận lợi như (năng lượng mặt trời, năng lượng gió), nhu cầu điện năng với quy mô dân số và quy mô sản xuất lớn. Quan trọng hơn là mục tiêu chính phủ hướng đến mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 theo cam kết quốc tế. Điều này tương đương với tỷ trọng 30% năng lượng tái tạo cần được đưa vào sử dụng tại Việt Nam đến năm 2030. Để cụ thể

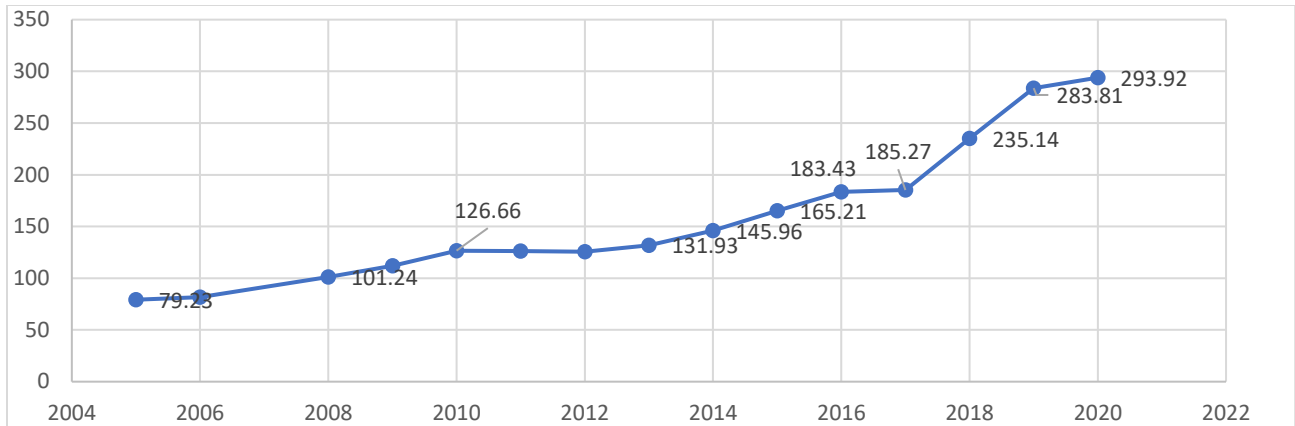
hoá mục tiêu này, chính phủ đã ban hành khung giá phát điện (chưa bao gồm thuế GTGT) áp dụng cho các nhà máy điện mặt trời, điện gió (FiT). Với những biện pháp hỗ trợ về biểu giá điện của chính phủ nhằm đảm bảo cho chủ đầu tư mức giá ổn định trong thời gian dài.



Hình 8: 10 quốc gia đang phát triển có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành năng lượng tái tạo lớn nhất thế giới

Nguồn: World Investment Report (2023)

Kết quả thực hiện mục tiêu SDG 9 về lượng phát thải CO₂ từ quá trình đốt nhiên liệu tại Việt Nam giai đoạn 2005 – 2020 (Hình 10) cho thấy tốc độ phát thải CO₂ của Việt Nam năm 2019 – 2020 có xu hướng chậm lại so với năm 2017 – 2019 (tương ứng 3,56% và 26,92%), do tác động của đại dịch Covid-19 trong giai đoạn này. Nhìn chung, cả giai đoạn tốc độ tăng lượng phát thải CO₂ mạnh mẽ nhất là từ năm 2017 – 2019, đây cũng là giai đoạn Việt Nam có tốc độ tăng trưởng sản xuất nhanh. Như vậy, sự đối nghịch giữa mục tiêu thúc đẩy hoạt động sản xuất và giảm lượng phát thải CO₂ theo mục tiêu SDG9 là thử thách rất lớn đối với các quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Nhằm nỗ lực đạt được mục tiêu này, Việt Nam đã đưa ra cam kết mục tiêu đạt phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 và tham gia sáng kiến “Giảm phát thải khí methane toàn cầu” trong ngành nông nghiệp, cũng như Tuyên bố Glasgow về rừng và sử dụng đất tại Hội nghị COP26 năm 2021.



Hình 9: Kết quả thực hiện mục tiêu SDG9 về lượng phát thải CO2 từ quá trình đốt nhiên liệu tại Việt Nam từ năm 2005 đến 2020

Nguồn: <https://unstats.un.org/sdgs/dataportal/countryprofiles/vnm#goal-9>

Qua đánh giá chất lượng FDI vào Việt Nam theo 3 nhóm chỉ tiêu có thể thấy các chính sách thu hút của Việt Nam đang dần tiệm cận theo định hướng mục tiêu phát triển bền vững nhờ vào tiềm năng trong sản xuất, sự dồi dào của nguồn lực và những cam kết mạnh mẽ của chính phủ thể hiện thông qua Nghị quyết số 50 – NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030. Doanh nghiệp FDI đã tạo ra tác động tích cực lớn trên 3 vấn đề: thứ nhất là tạo việc làm và giảm bất bình đẳng giới giữa lao động nữ và nam (đặc biệt trong các Khu công nghiệp); thứ hai là gia tăng tỉ lệ nội địa hoá các nguồn đầu vào từ thị trường Việt Nam, từ đó tác động lan toả đến việc hình thành mạng lưới sản xuất giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước; thứ ba là sự gia tăng dòng vốn FDI vào các ngành năng lượng tái tạo đã hỗ trợ quá trình cắt giảm phát thải CO2 và cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng trong sản xuất tại Việt Nam.

Bên cạnh các tác động tích cực như trên, mối liên hệ mang tính đối nghịch giữa FDI và các mục tiêu phát triển bền vững vẫn thể hiện trong một số vấn đề cụ thể như: thứ nhất, sự cải thiện năng suất lao động trong doanh nghiệp FDI nói riêng và tại thị trường lao động Việt Nam chưa rõ rệt. Nguyên nhân của vấn đề này là do các dự án FDI tập trung chủ yếu vào các nhóm ngành tạo giá trị gia tăng thấp, thâm dụng lao động có tay nghề thấp. Thứ hai, doanh nghiệp FDI đều có mức độ cam kết cao với các hoạt động đổi mới và R&D tuy nhiên tác động lan toả đến doanh nghiệp nội địa chưa thấy rõ. Phần lớn nguồn cung đầu vào cho các doanh nghiệp FDI chủ yếu là các nguyên liệu thô, sơ chế giản đơn. Thứ ba, FDI có tác động tiêu cực đến việc thu hẹp khoảng cách lương giữa lao động nữ và nam, và nam giới vẫn nắm tỷ lệ lớn trong các vị trí quản lý tại các doanh nghiệp FDI. Điều này cũng xuất phát từ đặc thù của ngành lĩnh vực thu hút FDI, cụ thể một số ngành như may mặc, da giày, sản xuất linh kiện điện tử phù hợp tuyển dụng lao động nữ quy mô lớn trong các vị trí công việc chỉ yêu cầu kỹ năng bậc thấp, phù hợp với lao động nữ. Cuối cùng, FDI vào các dự án năng lượng xanh tuy tăng lên nhưng vẫn chiếm tỷ trọng thấp so

với các dự án đầu tư năng lượng hoá thạch. Nhìn chung, Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn thu hút FDI nhờ vào nguồn lực (tự nhiên, lao động), cơ chế ưu đãi và tính mở cửa cao của nền kinh tế. Để nâng cao chất lượng FDI, chính phủ cần xây dựng khung chính sách toàn diện hơn bao gồm: chính sách thu hút FDI có chất lượng cao, chính sách cải thiện môi trường đầu tư và các chính sách trong nước theo các vấn đề lao động, môi trường, đổi mới công nghệ.

5 Khuyến nghị chính sách cho Việt Nam

Quá đánh giá chất lượng dòng vốn FDI vào Việt Nam dựa trên các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) so với khu vực. Bài nghiên cứu đề ra một số kiến nghị thực hiện các chính sách thu hút FDI chất lượng cao liên kết với các mục tiêu phát triển bền vững.

Thứ nhất, Chính phủ cần đề ra định hướng chiến lược nhất quán về thúc đẩy đầu tư hỗ trợ phát triển bền vững, khung chính sách toàn diện về thu hút FDI chất lượng gắn với mục tiêu phát triển bền vững, chính sách cải thiện môi trường đầu tư và các chính sách hỗ trợ khác như đổi mới khoa học công nghệ, chính sách về phát triển môi trường bền vững, chính sách phát triển nguồn lao động và các vấn đề xã hội. Cần xác định rõ các chính sách trên là bộ phận của Khung chính sách toàn diện trong thu hút FDI có chất lượng. Ngoài ra, việc thực thi chính sách cần đảm bảo tính liên tục và hiệu quả, giám sát thực thi và đánh giá quá trình thực thi cần dựa trên tiêu chí rõ ràng và căn cứ vào 17 mục tiêu phát triển bền vững (SDGs).

Thứ hai, điều chỉnh khung pháp lý và chính sách trong nước – bao gồm trong các lĩnh vực năng suất và đổi mới, chất lượng và kỹ năng công việc, bình đẳng giới và khử cacbon – gắn với các mục tiêu đầu tư bền vững. Quá trình sửa đổi Luật và các văn bản pháp luật liên quan đến đầu tư cần có sự tham vấn sâu vào quy trình xây dựng, từ đó tạo sự đồng thuận giữa nhà đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp trong nước và các bên liên quan trong việc thực hiện cải cách chính sách về đầu tư và phát triển bền vững.

Thứ ba, các ưu đãi nên tập trung cho nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư vào các ngành lĩnh vực liên quan đến phát triển bền vững hoặc tạo ra giá trị gia tăng cao, nhằm thúc đẩy quá trình chuyển dịch ngành lĩnh vực đầu tư liên quan đến mục tiêu phát triển bền vững. Những ưu đãi cho nhà đầu tư theo nhóm hỗ trợ tài chính và kỹ thuật đối với các dự án có cam kết giải quyết các mục tiêu phát triển bền vững, đồng thời hỗ trợ tài chính và kỹ thuật cần minh bạch và đánh giá thường xuyên chất lượng dự án. Để hỗ trợ đầu tư và tài chính bền vững, thúc đẩy tầm quan trọng của việc xem xét các yếu tố liên quan đến tính bền vững có thể so sánh được trong các quyết định và giám sát FDI.

Thứ tư, các chính sách cải thiện môi trường đầu tư cần cởi mở, minh bạch, nguyên tắc không phân biệt đối xử, chống tham nhũng và thúc đẩy khuyến khích các hành vi kinh doanh có trách nhiệm của doanh nghiệp. Cải thiện các hoạt động tạo thuận lợi cho đầu tư và các mục tiêu phát triển bền vững, bao gồm thực hiện các biện pháp nhằm minh bạch hóa các thủ tục giấy phép,

đồng thời tăng cường liên kết kinh doanh giữa các nhà đầu tư nước ngoài và các doanh nghiệp trong nước.

Thứ năm, tăng cường các hoạt động xúc tiến đầu tư bền vững trong các lĩnh vực ngành tạo giá trị gia tăng cao, trong các công đoạn nghiên cứu, đổi mới và phát triển kỹ năng. Điều chỉnh các hiệp định thương mại và đầu tư quốc tế với các mục tiêu đầu tư bền vững, bao gồm cả việc đảm bảo không gian chính sách trong nước phù hợp và đối thoại xã hội để đạt được các mục tiêu này.

Thứ sáu, thúc đẩy hành vi kinh doanh có trách nhiệm và thẩm định trong các hoạt động, chuỗi cung ứng và các mối quan hệ kinh doanh khác – trong các lĩnh vực như quản trị doanh nghiệp, người tiêu dùng, tiêu chuẩn lao động, môi trường, nhân quyền, bình đẳng giới và phòng chống tham nhũng – bao gồm thực hiện các bước để hỗ trợ doanh nghiệp chứng minh việc tuân thủ các chuẩn mực quốc tế về phát triển bền vững.

Thứ bảy, tăng cường sự tham gia của khu vực tư nhân, công đoàn và xã hội trong các vấn đề như tăng cơ hội cho phụ nữ và thanh niên nói riêng liên quan đến đối xử bình đẳng và kỹ năng.

Trong thời gian qua, Việt Nam là điểm sáng trong thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài so với khu vực. Tiềm năng phát triển, nguồn lực dồi dào và sự cam kết mạnh mẽ của chính phủ với các mục tiêu phát triển bền vững là những tác động tích cực đến việc cải thiện chất lượng dòng vốn FDI. Vấn đề thách thức lớn nhất của Việt Nam là sự phối hợp tổng hoà của các chính sách trong nước một cách toàn diện trên các khía cạnh thu hút FDI, vấn đề xã hội và môi trường; cùng quá trình thực thi hiệu quả giữa các bộ ngành, giữa chính phủ với doanh nghiệp, giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước. Cuối cùng, môi trường kinh doanh và đầu tư minh bạch sẽ là chất xúc tác và tạo thuận lợi cho quá trình theo đuổi chất lượng FDI vì mục tiêu phát triển bền vững.

Tài liệu tham khảo

1. Cadestin, C., De Backer, K., Desnoyers-James, I., Miroudot, S., Ye, M., & Rigo, D. (2018). Multinational enterprises and global value chains: New Insights on the trade-investment nexus.
2. OECD (2018a), FDI Qualities Toolkit: Concepts, methods and examples: Progress report, June 2018, OECD.
3. OECD (2018b), FDI Qualities Toolkit: Investment for sustainable growth: Progress report II, October 2018, OECD.
4. UNCTAD (2019). World Investment Report 2019: Special Economic Zones. New York and Geneva: United Nations. United Nations publication.
5. UNCTAD (2021). World Investment Report 2021: Investing in Sustainable Recovery. New York and Geneva: United Nations. United Nations publication.

6. UNCTAD (2022). World Investment Report 2022: International Tax Reforms and Sustainable Investment. New York and Geneva: United Nations. United Nations publication.
7. UNCTAD (2023). World Investment Report 2022: Investing in sustainable energy for all. New York and Geneva: United Nations. United Nations publication.
8. OECD (2022), *FDI Qualities Policy Toolkit*, OECD Publishing, Paris, <https://doi.org/10.1787/7ba74100-en>.
9. OECD (2019), *FDI Qualities Indicators: Measuring the sustainable development impacts of investment*, Paris. www.oecd.org/fr/investissement/fdi-qualities-indicators.htm
10. Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam (2022), NXB Thống kê

Assessing the quality of foreign direct investment (FDI) in Vietnam based on sustainable development goals (SDGs)

Nguyen Bich Ngoc; Mai Chi Hieu

The article analyses the current situation of the quality of inward Foreign Direct Investment (FDI) in Vietnam from the perspective of sustainable development goals by the United Nations. The linkage between the quality of FDI and Sustainable Development Goals (SDGs) is evaluated based on three main aspects: economic growth through productivity improvement and innovation, job creation and the development of a skilled workforce and gender inequality, improvement of living standards and environmental protection. The results show positive effects on job creation, reduction of gender inequality, localization of input materials, and the increase in inward FDI in renewable energy sectors. However, limited areas include enhancing labor productivity and quality, fostering innovation and technological advancement within domestic enterprises compared to FDI firms, addressing gender disparities in leadership roles in FDI firms, and increasing the number of green energy projects. These analyses propose policy recommendations and solutions to enhance the effectiveness of FDI and contribute to the realization of SDGs.

Keywords: *Sustainable Development Goals (SDGs), Foreign Direct Investment (FDI), Vietnam.*